

Số: 07/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang ban hành trong tháng 06 năm 2026**

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “*Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân*”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 06 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 06 năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 32 văn bản quy phạm pháp luật (gồm: 14 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 17 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; 01 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Nghị quyết 46/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 bãi bỏ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Nghị quyết 47/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Nghị quyết 48/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Nghị quyết 49/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn

vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

(5) Nghị quyết 50/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Nghị quyết 51/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Nghị quyết 52/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Nghị quyết 53/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(9) Nghị quyết 54/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(10) Nghị quyết 55/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định về người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động, nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(11) Nghị quyết 56/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(12) Nghị quyết 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030.

(13) Nghị quyết 58/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(14) Nghị quyết 59/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 sửa đổi một số nội dung của Phụ lục phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(9) Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(10) Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(11) Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

(12) Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(13) Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

(14) Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(15) Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(16) Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(17) Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 06 năm 2026 chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông cáo báo chí này.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 06 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL&TGPL, Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH Tuyên Quang;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Lâm

PHỤ LỤC

Hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 6/2026 (kèm theo Thông cáo báo chí số 07/TC-STP ngày 02/7/2026 của Sở Tư pháp)

I. NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Nghị quyết 46/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND để kịp thời bãi bỏ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do không còn phù hợp về thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14: “...*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định*” (thẩm quyền quy định danh mục và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đã được chuyển từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Hiện nay, các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

2. Nghị quyết 47/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm đ, e, g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 143/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng: *“Các mức chi quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g nêu trên là mức tối đa. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ở trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp ở địa phương) quy định mức chi cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phù hợp với dự toán được cấp có thẩm quyền giao và khả năng ngân sách địa phương”*; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng để tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

(4) Điều 4: Nguồn kinh phí thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

3. Nghị quyết 48/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công

trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15: *“Căn cứ tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ban hành quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn”*; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc đóng góp, thu, nộp và sử dụng nguồn kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- (1) Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- (2) Điều 2:** Quy định mức đóng góp.
- (3) Điều 3:** Chế độ thu, nộp và sử dụng nguồn kinh phí đóng góp.
- (4) Điều 4:** Tổ chức thực hiện.
- (5) Điều 5:** Điều khoản thi hành.

4. Nghị quyết 49/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND để kịp thời bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang do không còn phù hợp về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước¹ (*thẩm quyền quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đã được chuyển từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*).

Hiện nay, thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng

¹- Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định:

“3. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.”

- Điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”

cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Tổ chức thực hiện.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

5. Nghị quyết 50/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai: *“Khi sửa đổi hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này mà hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường này cao hơn mức tối đa hoặc thấp hơn mức tối thiểu. Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định”*; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Hiệu lực thi hành.

6. Nghị quyết 51/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân

sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 và điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia²; nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được chủ động, linh hoạt và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư thực hiện chương trình.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng

² Điểm a khoản 2 Điều 6 và điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định:

“...Điều 6. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

...2. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại cấp tỉnh

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, thông báo của chủ chương trình về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm từng chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công bao gồm các thông tin: tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian thực hiện và các thông tin có liên quan; kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh, dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

...Điều 10. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

...Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền **theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương**, bao gồm việc điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn từng chương trình đã được cấp có thẩm quyền giao.

2. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

...b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

...Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền **theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương**, bao gồm điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao”.

nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Hiệu lực thi hành.

7. Nghị quyết 52/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND để kịp thời sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cho phù hợp với quy định của Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung 05 Điều của Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND (gồm: Điều 1; Điều 9; Điều 10; Điều 11 và Điều 12).

(2) **Điều 2:** Tổ chức thực hiện.

(3) **Điều 3:** Điều khoản thi hành.

8. Nghị quyết 53/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 15 Điều 38, điểm a khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP³; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh, qua đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực

³ Khoản 15 Điều 38, điểm a khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 38. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất

.... 15. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận. Chế độ ưu đãi được quy định theo nguyên tắc: mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, mức tối thiểu bằng mức ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định này....

... Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

....7. Có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận theo quy định tại khoản 15, Điều 38, Nghị định này.”.

ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.

(3) Điều 3: Tổ chức thực hiện.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

9. Nghị quyết 54/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15: “*Căn cứ tình hình, yêu cầu bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô dân số, diện tích tự nhiên của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn quản lý*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập các Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Tiêu chí thành lập Đội dân phòng.

(3) Điều 3: Tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng.

(4) Điều 4: Tổ chức thực hiện.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

10. Nghị quyết 55/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về người hoạt động không chuyên trách, người

tham gia hoạt động, nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Riêng quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

- Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 và Điều 4 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Riêng các quy định về chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ hằng tháng và phụ cấp kiêm nhiệm đối với nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2026.

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Riêng số thứ tự 4 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 05 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP Quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố⁴; nhằm tạo cơ sở pháp

⁴ Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 15. Khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

2. Căn cứ vào quỹ phụ cấp được ngân sách nhà nước khoán cho mỗi thôn, tổ dân phố quy định tại khoản 1 Điều này; khả năng cân đối của ngân sách địa phương; quy định của pháp luật có liên quan và đặc thù của các

lý cho việc chi trả phụ cấp, mức hỗ trợ cho các chức danh người hoạt động không chuyên trách, các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố. Đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND quy định về người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động, nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, gồm 10 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

(4) Điều 4: Số lượng, chức danh và mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

(5) Điều 5: Số lượng và mức hỗ trợ hằng tháng cho nhân viên y tế thôn, tổ dân phố.

(6) Điều 6: Kiêm nhiệm và mức kiêm nhiệm.

(7) Điều 7: Mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố.

(8) Điều 8: Nguồn kinh phí.

(9) Điều 9: Tổ chức thực hiện.

(10) Điều 10: Điều khoản thi hành.

11. Nghị quyết 56/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

thôn, tổ dân phố trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể những nội dung sau:

a) Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

b) Việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

c) Số lượng, chức danh và mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.”.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP: “Việc sử dụng nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập trình Hội đồng nhân dân cùng cấp căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, quyết định cụ thể nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa, bảo đảm đúng nguyên tắc, phạm vi, định mức.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ.

(3) **Điều 3:** Định mức hỗ trợ.

(4) **Điều 4:** Sử dụng kinh phí hỗ trợ.

(5) **Điều 5:** Tổ chức thực hiện.

(6) **Điều 6:** Điều khoản thi hành.

12. Nghị quyết 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND thay thế các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035⁵, điểm c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia⁶ và điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030⁷; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030, thay thế Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND.

c) Nội dung chủ yếu

⁵ Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 257/2025/QH15 quy định:

“Điều 3. Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

...2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình này và các chương trình mục tiêu quốc gia khác phù hợp với địa phương, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả”.

⁶ Điểm c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

...c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương”.

⁷ Điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định:

“Điều 9. Tổ chức thực hiện

...5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định”.

Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh, gồm 08 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Nguyên tắc phân bổ.

(4) **Điều 4:** Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã.

(5) **Điều 5:** Tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

(6) **Điều 6:** Phân bổ vốn đối ứng ngân sách của địa phương.

(7) **Điều 7:** Tổ chức thực hiện.

(8) **Điều 8:** Hiệu lực thi hành.

13. Nghị quyết 58/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm d khoản 1 Điều 56 Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia⁸; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thực

⁸ Điểm b khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm d khoản 1 Điều 56 Nghị định 358/2025/NĐ-CP quy định:

hiện hỗ trợ dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết 58/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, gồm 08 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Nguyên tắc thực hiện.

(4) Điều 4: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

(5) Điều 5: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng.

(6) Điều 6: Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án theo nhiệm vụ.

(7) Điều 7: Tổ chức thực hiện.

(8) Điều 8: Điều khoản thi hành.

“Điều 26. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

...3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

...b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

...Điều 30. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

...3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

...b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 35. Cơ chế hỗ trợ

...2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

...Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

...d) Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất tại địa phương theo quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 Nghị định này”.

14. Nghị quyết 59/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự số 4 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND để quy định nội dung được giao tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết 59/2026/NQ-HĐND quy định quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh, **gồm 07 Điều**, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

(3) Điều 3: Chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số.

(4) Điều 4: Hỗ trợ phí thẩm định hồ sơ; lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

(5) **Điều 5:** Quỹ đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai.

(6) **Điều 6:** Tổ chức thực hiện.

(7) **Điều 7:** Điều khoản thi hành.

II. QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 9 Mục I Phụ lục III Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 2 Điều 68 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ; ban hành quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trong phạm vi quản lý*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức, cá nhân hoạt động canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND quy định về hoạt động canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh, **gồm 08 Điều**, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Nguyên tắc canh tác trên vùng hữu cơ.

(3) **Điều 3:** Giải thích từ ngữ.

(4) **Điều 4:** Canh tác thông thường.

(5) **Điều 5:** Canh tác hữu cơ.

(6) Điều 6: Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã.

(7) Điều 7: Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

(8) Điều 8: Điều khoản thi hành.

2. Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 33 Mục V Phụ lục III và số thứ tự 32 Mục IV phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: *“Trách nhiệm của địa phương: ...Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: ...Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình phù hợp với các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này”*; tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND và Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Định mức hỗ trợ.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự số 9 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15 (viết tắt là *Luật Đất đai*): “*Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tiễn của địa phương*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15

tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

(4) Điều 4: Quy định chuyển tiếp.

4. Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Bãi bỏ số thứ tự 16 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định

các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm hủy hoại đất. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

(3) Điều 3: Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

5. Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 1993/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định phân công, phân cấp quản lý hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Bãi bỏ số thứ tự 69 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND để sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Bổ sung quy định việc tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông

vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD, Thông tư số 72/2025/TT-BXD: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý*”; sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND cho phù hợp, thống nhất với Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 1993/2010/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Thay thế một số Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung về quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

6. Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi một số nội dung của Phụ lục phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND để sửa đổi một số nội dung của Phụ lục Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phù hợp với tên gọi, tổ chức bộ máy của một số cơ quan, tổ chức, đơn vị hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND quy định về việc sửa đổi một số nội dung của Phụ lục Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi một số nội dung của Phụ lục Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

7. Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND để kịp thời bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do không còn phù hợp về thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 105 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP: “5... **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định này; trong thời gian chưa ban hành thì tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền đã được quy định hoặc phân cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành**” (cơ quan có thẩm quyền phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đã được chuyển từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND quy định về việc bãi bỏ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

8. Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Bãi bỏ số thứ tự 10 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 7 Điều 43, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP⁹; nhằm tạo cơ

⁹ Khoản 7 Điều 43, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 43. Quản lý, khai thác quỹ đất ngắn hạn

...7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn tại địa phương.

sở pháp lý cho việc thực hiện cho thuê quỹ đất ngắn hạn, chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác, rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách diện tích đất thành dự án độc lập. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn do Nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.

(4) Điều 4: Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác.

(5) Điều 5: Rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

(6) Điều 6: Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

(7) Điều 7: Điều khoản thi hành.

...Điều 46. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

...2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quy định tiêu chí, điều kiện cụ thể việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng với yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

...4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt tại địa phương.

... Điều 59. Xử lý đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý

...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập quy định tại khoản 1 Điều này.”.

9. Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15: *“Hồ sơ, văn bản đề nghị quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ”*; nhằm xác định cụ thể cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

10. Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định hạn mức công nhận đất nông nghiệp đối

với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 17 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 15 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai¹⁰; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang và hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 84/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh, gồm 07 Điều, cụ thể như sau:

¹⁰ Tại khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai quy định:

“Điều 139. Giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014

...4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; nếu vượt hạn mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước.

...Điều 141. Xác định diện tích đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất

...5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện, tập quán tại địa phương quy định cụ thể hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;”.

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang.

(3) Điều 3: Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

11. Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

- Bãi bỏ số thứ tự 8 Mục I Phụ lục III và số thứ tự 7 Mục I Phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ mật độ chăn nuôi của vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái để quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn”; nhằm tạo cơ sở pháp lý xác định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND và Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, gồm 04 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Mật độ chăn nuôi.

(3) **Điều 3:** Tổ chức thực hiện.

(4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.

12. Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 65 Mục V Phụ lục II Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15¹¹; khoản 4 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP¹²;

¹¹ Khoản 5 Điều 124 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 quy định:

“Điều 124. Bàn giao công trình xây dựng

...5. Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, ngoài quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình khác theo quy định của Chính phủ.”

¹² Khoản 4 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 38. Bàn giao quản lý trong khu đô thị

...4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là bên tiếp nhận bàn giao đối với các khu đô thị trên địa bàn trừ trường hợp bên tiếp nhận bàn giao được quy định theo pháp luật chuyên ngành hoặc là đơn vị có thẩm quyền quản lý được

khoản 4 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Nghị định số 286/2025/NĐ-CP¹³. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND quy định về việc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, gồm 09 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Phân cấp tiếp nhận.

(3) **Điều 3:** Thời điểm thực hiện bàn giao.

(4) **Điều 4:** Lập hồ sơ bàn giao.

(5) **Điều 5:** Bàn giao thực tế hiện trường.

(6) **Điều 6:** Tiếp nhận bàn giao.

(7) **Điều 7:** Trách nhiệm và quyền hạn của các bên trong việc bàn giao, tiếp nhận.

(8) **Điều 8:** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

(9) **Điều 9:** Điều khoản thi hành.

13. Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

giao trong văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp, ủy quyền việc tiếp nhận bàn giao quản lý theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.”

¹³ Khoản 4 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Nghị định số 286/2025/NĐ-CP (viết tắt là Nghị định số 02/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

...4. Cơ quan nhận bàn giao hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác là cơ quan, tổ chức, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận hạ tầng trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

..2. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố cụ thể cơ quan nhận bàn giao hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này;”

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về phân bổ kinh phí và nội dung, mức chi từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 05 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Nghị định số 53/2026/NĐ-CP: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ cấp tỉnh tại Điều 16 Nghị định này theo đề nghị của cơ quan quản lý Quy cấp tỉnh*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý và sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Nội dung chi và mức chi.

(3) **Điều 3:** Điều khoản thi hành.

14. Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND để kịp thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cho phù hợp với tình hình thực tiễn (*như: Sửa đổi tên loại khoáng sản; bổ sung một số loại khoáng sản; ...*).

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

15. Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14: “...Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục công lập.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ tuyển sinh; dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

(4) **Điều 4:** Cơ chế quản lý thu, chi.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành

16. Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định cụ thể về điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ Danh mục Quyết định tại số thứ tự 19 Mục I Phụ lục III, số thứ tự 11 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, quy định khác của pháp luật có liên quan và phong tục, tập quán tại địa phương để quy định cụ thể điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất*”; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tách thửa đất, hợp thửa đất. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.
- (2) **Điều 2:** Điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất.
- (3) **Điều 3:** Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất.
- (4) **Điều 4:** Điều khoản thi hành.
- (5) **Điều 5:** Điều khoản chuyển tiếp.

17. Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân; hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 18 Mục I Phụ lục III, số thứ tự 10 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai¹⁴; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định hạn mức giao đất chưa sử dụng, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa) và hạn mức giao đất ở. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân.

(3) Điều 3: Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân.

(4) Điều 4: Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

¹⁴ Khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai quy định:

“Điều 176. Hạn mức giao đất nông nghiệp

...5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không quá hạn mức giao đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

...Điều 177. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

...Điều 178. Đất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng

...3. Người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật này; được sử dụng một diện tích đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trường hợp sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo quy định tại Điều 182 của Luật này.

Điều 195. Đất ở tại nông thôn

...2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn.

...Điều 196. Đất ở tại đô thị

...2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị”.

(5) **Điều 5:** Hạn mức giao đất ở cho cá nhân

(6) **Điều 6:** Điều khoản thi hành.

III. QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 43, khoản 4 Điều 47, khoản 5 Điều 105 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP¹⁵; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

¹⁵ Khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 43, khoản 4 Điều 47, khoản 5 Điều 105 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 10. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

...3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu.

...Điều 20. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

...3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền.

...Điều 43. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

...2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

...Điều 47. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

...4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

...Điều 105. Điều khoản thi hành

...5. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định này; trong thời gian chưa ban hành thì tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền đã được quy định hoặc phân cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành...Quá thời hạn nêu trên, trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành văn bản phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương”.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND quy định thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu.

(3) Điều 3: Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền.

(4) Điều 4: Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

(5) Điều 5: Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: <https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx>).